TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG** Số: 343/2026/QĐST-HNGĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** *Đà Nẵng, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, 213 và 397 Bộ luật tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý 639/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2026 về việc "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung*", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông Trần Vũ T, sinh ngày 08/08/1982; CCCD số: 0480820011XX, cấp ngày 22/12/2021; Nơi cấp: Cục C về TTXH và bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 19/02/1989; CCCD số: 0491890197XX, cấp ngày 22/12/2021; Nơi cấp: Cục C về TTXH; Nơi cư trú: A L, phường H, TP Đà Nẵng. **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M kết năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận S, TP Đà Nẵng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn ông T và bà M sống tại số A L, phường H, TP Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống giữa ông T và bà M phát sinh mâu thuẫn không tự giải quyết được, nguyên nhân mâu thuẫn là giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không cùng quan điểm sống nên không còn phù hợp với nhau nữa. Ông T và bà M sống ly thân từ năm 2023 đến nay, mặc dù sống chung nhà nhưng phần ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai. Ông T và bà M cùng đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được thuận tình ly hôn. Xét sự thuận tình ly hôn của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận là có cơ sở, phù hợp với Điều 55 Luật nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M có 02 con chung là Trần Mai P, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Thảo N, sinh ngày 18/01/2015. Ly hôn, ông T và bà M thỏa thuận giao 02 con chung cho bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi

02 con chung mỗi tháng 8.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9.2026.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Lệ phí Tòa án: 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 150.000 đồng *(Một trăm năm mươi nghìn đồng)* theo quy định.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Giao 02 con chung là Trần Mai P, sinh ngày 14/9/2012 và Trần Thảo N, sinh ngày 18/01/2015 cho bà Nguyễn Thị Tuyết M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Trần Vũ T tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 8.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9.2026.

Các bên đương sự có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật sự năm 2015.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp theo biên lai thu số 0001588 ngày 12 tháng 8 năm 2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông Trần Vũ T và bà Nguyễn Thị Tuyết M đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36, 72 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND KV4-Đà Nẵng;
- Phòng THADS KV4-Đà Nẵng;
- UBND phường An Hải;
(Số ĐKKH: 152, ngày 15/11/2011 tại UBND phường An Hải Đông, quận Sơn Trà);
- Lưu hồ sơ.



THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Loan